

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: .../.../ 20...

Class: GOLD A2+

Tel: 038 255 2594

## GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 1 - THERE'S NO PLACE LIKE HOME

### VOCABULARY REVISION

#### A. VOCABULARY:

| No. | New words   | Meaning                                    | No. | New words  | Meaning                       |
|-----|---|--|-----|--|-------------------------------|
| 1   | <b>attractive</b> (adj)<br>/ə'træktɪv/                          | hấp dẫn, cuốn hút                          | 26  | <b>resident</b> (n)<br>/'rezɪdənt/                   | người dân, cư dân             |
| 2   | <b>dull</b> (adj)<br>/dʌl/                                      | ảm đạm, tẻ nhạt                            | 27  | <b>art gallery</b> (n)<br>/'ɑ:t gæləri/              | phòng trưng bày nghệ thuật    |
| 3   | <b>industrial</b> (adj)<br>/ɪn'dʌstriəl/                        | (thuộc) công nghiệp                        | 28  | <b>bike rack</b> (n)<br>/ræk/                        | giá để xe đạp (nơi đỗ xe đạp) |
| 4   | <b>lively</b> (adj)<br>/'laɪvli/                                | sống động                                  | 29  | <b>bus stop</b> (n)<br>/'bʌs stɒp/                   | điểm dừng xe buýt             |
| 5   | <b>modern</b> (adj)<br>/'mɒdn/                                  | hiện đại                                   | 30  | <b>crossing</b> (n)<br>/'krɒsɪŋ/                     | vạch kẻ đường, ngã tư         |
| 6   | <b>relaxed</b> (adj)<br>/rɪ'læksd/                              | thư giãn                                   | 31  | <b>department store</b> (n)<br>/dɪ'pɑ:tmənt stɔ:(r)/ | cửa hàng bách hóa             |
| 7   | <b>traditional</b> (adj)<br>/trə'dɪʃənəl/                       | (thuộc) truyền thống                       | 32  | <b>pavement</b> (n)<br>/'peɪvmənt/                   | via hè                        |
| 8   | <b>apartment block</b> (n)<br>/ə'pɑ:tmənt blɒk/                 | dãy nhà, khối căn hộ                       | 33  | <b>rubbish bin</b> (n)<br>/'rʌbɪʃ/                   | thùng rác                     |
| 9   | <b>scheme</b> (n)<br>/ski:m/                                    | sự phối hợp                                | 34  | <b>varied</b> (adj)<br>/'veəriəd/                    | đa dạng                       |
| 10  | <b>in spite of</b> (pre)<br>/spaɪt/                             | mặc dù                                     | 35  | <b>wag</b> (v)<br>/wæg/                              | vẫy, lắc                      |
| 11  | <b>by the sea/water</b> /si:/                                   | gần biển/nước                              | 36  | <b>open</b> (adj)<br>/'əʊpən/                        | cởi mở                        |
| 12  | <b>in an area/<br/>a region called</b><br>/'eəriə/ - /'ri:dʒən/ | trong một khu vực/<br>một vùng được gọi là | 37  | <b>be the best at sth</b><br>/best/                  | giỏi nhất về                  |

|    |   |                              |    |  |                           |
|----|---|------------------------------|----|--|---------------------------|
| 13 | <b>in the capital</b><br>/'kæpɪtl/                                      | ở thủ đô                     | 38 | <b>concrete (n)</b><br>/'kɒŋkri:t/         | bê-tông                   |
| 14 | <b>in the North/South/<br/>West/East</b><br>/nɔ:θ/ /saʊθ/ /west/ /i:st/ | ở hướng Bắc/Nam/<br>Tây/Đông | 39 | <b>cycle path (n)</b><br>/'saɪkl pa:θ/     | lối đi dành<br>cho xe đạp |
| 15 | <b>near the border with</b><br>/'bɔ:də(r)/                              | gần biên giới với            | 40 | <b>give up (phr.v)</b><br>/gɪv/            | từ bỏ                     |
| 16 | <b>on the coast</b><br>/kəʊst/  | trên bờ biển                 | 41 | <b>grow up (phr.v)</b><br>/grəʊ/           | lớn lên                   |
| 17 | <b>at the back</b> /bæk/  | ở phía sau                   | 42 | <b>made of wood</b><br>/wʊd/               | làm từ gỗ                 |
| 18 | <b>at the front</b> /frʌnt/   | ở phía trước                 | 43 | <b>meet up (phr.v)</b><br>/mi:t/           | gặp gỡ                    |
| 19 | <b>community (n)</b><br>/kə'mju:nəti/                                   | cộng đồng                    | 44 | <b>pass the time (idm)</b><br>/pa:s/       | giết thời gian            |
| 20 | <b>freeze (v)</b><br>/fri:z/  | đóng băng                    | 45 | <b>on the right</b><br>/raɪt/              | phía bên phải             |
| 21 | <b>hang out (phr.v)</b><br>/hæŋ/  | đi chơi                      | 46 | <b>on the left</b><br>/left/               | phía bên trái             |
| 22 | <b>pressure (n)</b><br>/'preʃə(r)/                                      | áp lực                       | 47 | <b>pipeline (n)</b><br>/'paɪpləɪn/         | đường ống                 |
| 23 | <b>metal (n)</b><br>/'metl/   | kim loại                     | 48 | <b>violence (n)</b><br>/'vaɪələns/         | bạo lực                   |
| 24 | <b>cement (n)</b><br>/si'ment/  | xi măng                      | 49 | <b>to be constructed</b><br>/kən'strʌktɪd/ | được xây dựng             |
| 25 | <b>exceptionally (adv)</b><br>/ɪk'sepʃənəli/                            | đặc biệt, khác biệt          | 50 | <b>skate park (n)</b><br>/'skeɪt pɑ:k/     | công viên trượt<br>ván    |

**\*Note:** *n = noun: Danh từ; adj = adjective: Tính từ; adv = adverb: Trạng từ;*

*v = verb: Động từ; prep = preposition: Giới từ; idm = Idiom: Thành ngữ;*

*phr.v = phrasal verb: Cụm động từ*

**\*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

## B. HOMEWORK:

### I. Choose the correct option.

0. That table is \_\_\_\_\_ of wood.

- ☒ A. made                      B. given                      C. done

1. His latest film was just \_\_\_\_\_. I left after the first hour!

- A. attractive                      B. dull                      C. industrial

2. The gallery has regular exhibitions of \_\_\_\_\_ art.

- A. relaxed                      B. industrial                      C. modern

3. Schools must try to make science more \_\_\_\_\_ to youngsters (những bạn trẻ).

- A. attractive                      B. dull                      C. modern

4. The fund provides money to clean up chemically polluted \_\_\_\_\_ sites.

- A. traditional                      B. industrial                      C. modern

5. Their children have all \_\_\_\_\_ and left home now.

- A. given up                      B. frozen                      C. grown up

### II. Underline the correct answer.

0. The cold weather has frozen / hung out the ground.

1. Rose grew up in Paris, the **border** / **capital** of France.

2. We stayed in a small Bulgarian village that was near the **region** / **border** with Romania.

3. I'd love to live in a mansion by the **sea** / **south**.

4. My uncle lives in **an area** / **a coast** called The Gatineau Hills, Canada.

5. The Amish is a religious **concrete** / **community** that lives in the USA and Canada.

6. If there are people walking on the **bus stop** / **cycle path**, ring your bell to get their attention.

7. Why don't we **meet up** / **pass the time** for a coffee?

### III. Match the words in the box with their definitions.

|                 |                  |           |             |
|-----------------|------------------|-----------|-------------|
| <i>bus-stop</i> | rubbish bin      | bike rack | art gallery |
| apartment block | department store | pavement  | crossing    |



| A                  | B  |
|--------------------|--|
| 0. <u>bus stop</u> | <i>This is a place at the side of a road that is marked with a sign, where buses stop.</i> |
| 1. _____           | This is a flat part at the side of a road for people to walk on.                           |
| 2. _____           | This is an object in which you can put an empty packet.                                    |
| 3. _____           | This is a place where you can see paintings.   |
| 4. _____           | This is a place where you can choose things to buy.  |
| 5. _____           | This is a row of frames where bicycles can be left.  |
| 6. _____           | This is a place where people live.   |
| 7. _____           | This is a place where you can safely cross a road, a river, etc.                           |

**IV. Match 1-6 with A-H to make sentences. You do not need two of the endings.**

0. ~~Stephen lives in~~

- I'm quite good at the piano but I always feel under
- I walked to school after waiting at the bus
- There aren't many places where I can hang
- In this photo, I'm standing on
- You can't see me in the photo because I'm at

- pressure just before I take an exam.
- the left, next to Christine.
- the back of the group.
- the border into another country.
- out with my friends after school.
- ~~the north of Norway.~~
- station isn't very near here.
- stop for thirty minutes in the rain.

**Answers:**

|              |     |     |     |     |     |
|--------------|-----|-----|-----|-----|-----|
| <u>0 - F</u> | 1 - | 2 - | 3 - | 4 - | 5 - |
|--------------|-----|-----|-----|-----|-----|

## PART 1

Key for schools 1-A2 – T1 – P1



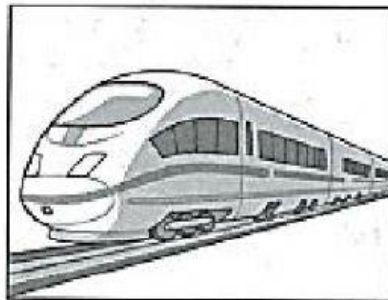
### QUESTIONS 1–5

For each question, choose the correct answer.

1 How did Stan and his dad get home from the concert?



A

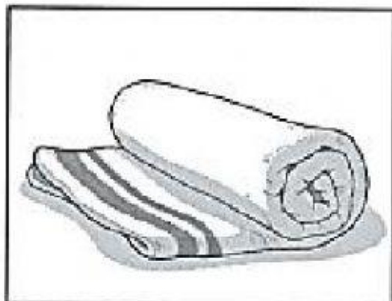


B



C

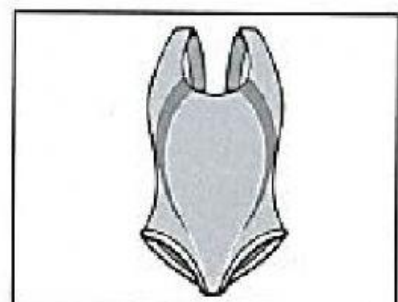
2 What's the girl forgotten?



A



B



C

3 What will the boy do first after he gets home from school?



A

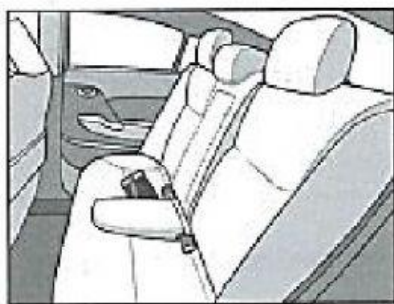


B

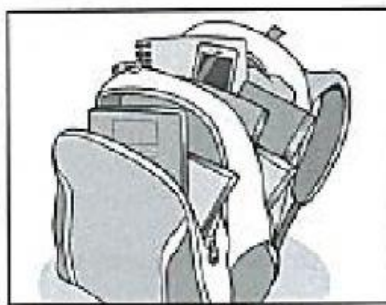


C

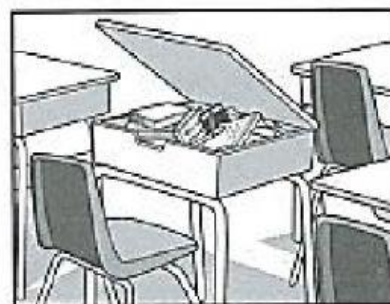
4 Where did the girl find her phone?



A

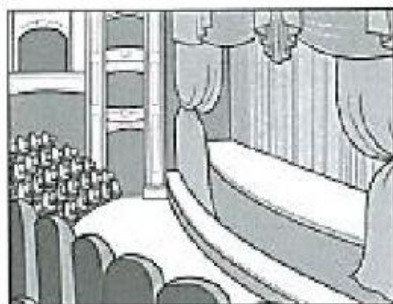


B

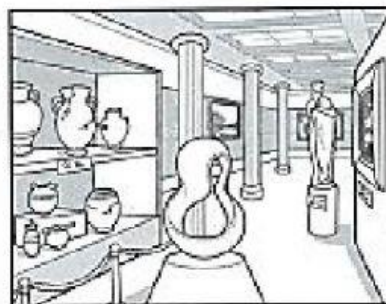


C

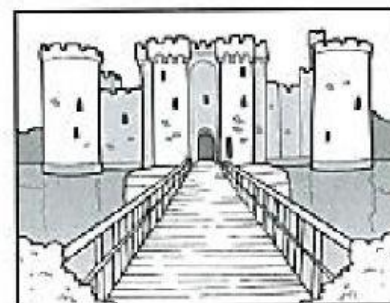
5 Where are the two friends going to go first today?



A



B



C